

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 25

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã "TAG" theo Quyết định niêm yết do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 12 tháng 1 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Võ Hà Trung Tín	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Trần Xuân Kiên	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Bà Đỗ Thị Thu Hường	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Okawa Yoshiteru	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Noguchi Atsushi	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Nghiêm Xuân Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Bùi Xuân Hùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Bà Đỗ Thị Kiêm Liên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Hữu Hưng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Bà Vũ Thị Lê	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Bà Trần Thu Dung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Hà Trung Tín	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Bà Đỗ Thị Thu Hường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Nghiêm Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Vũ Đăng Linh	Quyền Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Ngô Thành Đạt	Giám đốc Marketing	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Bà Võ Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Trần Xuân Kiên	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Bà Đỗ Thị Thu Hường	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Ông Nghiêm Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Ông Võ Hà Trung Tín	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

THÔNG TIN CHUNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Hà Trung Tín.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám Đốc:



Ông Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

TP Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.004.469.161.366	924.316.416.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	60.967.065.373	28.106.429.682
111	1. Tiền		24.467.065.373	22.248.457.385
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.500.000.000	5.857.972.297
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.567.500.000	19.817.009.501
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.567.500.000	19.817.009.501
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.088.242.071	15.095.652.970
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.163.837.049	5.381.035.084
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	3.748.825.018
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	35.924.405.022	5.965.792.868
140	IV. Hàng tồn kho	7	828.553.216.990	802.560.998.267
141	1. Hàng tồn kho		861.035.639.266	810.112.299.135
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(32.482.422.276)	(7.551.300.868)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		70.293.136.932	58.736.326.180
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	22.189.229.267	10.998.090.052
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.420.939.006	47.738.236.128
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		682.968.659	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		182.061.172.077	260.640.887.843
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		53.033.752.231	55.542.313.221
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	53.033.752.231	55.542.313.221
220	II. Tài sản cố định		92.496.554.242	117.124.310.774
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	89.358.152.914	114.266.246.783
222	Nguyên giá		174.019.269.862	167.626.393.251
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(84.661.116.948)	(53.360.146.468)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.138.401.328	2.858.063.991
228	Nguyên giá		9.695.280.981	7.583.280.981
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.556.879.653)	(4.725.216.990)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	6.511.107.735
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	6.511.107.735
260	IV. Tài sản dài hạn khác		36.530.865.604	81.463.156.113
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	36.530.865.604	81.463.156.113
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.186.530.333.443	1.184.957.304.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		976.190.564.353	911.657.259.504
310	I. Nợ ngắn hạn		974.190.564.353	908.657.259.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	920.870.279.080	370.035.091.371
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.075.025.242	7.090.261.231
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	79.514.198	1.741.409.350
314	4. Phải trả người lao động		800.186.038	13.982.700.762
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	9.853.519.329	14.883.054.030
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	2.170.363.637
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	6.981.922.713	31.029.191.566
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	34.500.000.000	467.695.069.804
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
330	II. Nợ dài hạn		2.000.000.000	3.000.000.000
338	1. Vay dài hạn	15	2.000.000.000	3.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		210.339.769.090	273.300.044.939
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	210.339.769.090	273.300.044.939
411	1. Vốn cổ phần		249.149.910.000	249.149.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.149.910.000	249.149.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.168.804.418	7.168.804.418
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.333.755.096)	(2.333.755.096)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	17	10.082.930.218	10.082.930.218
421	5. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(53.728.120.450)	9.232.155.399
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.232.155.399	2.366.293.923
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(62.960.275.849)	6.865.861.476
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.186.530.333.443	1.184.957.304.443



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Quyền Giám đốc Tài chính





Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

B02-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số Quý này	Năm nay	Số Quý này năm trước	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	1.054.441.901.249	3.533.423.358.869	1.138.722.357.985	4.103.303.218.490
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(6.303.904.822)	(17.546.074.914)	(4.282.903.469)	(17.329.065.326)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	1.048.137.996.427	3.515.877.283.955	1.134.439.454.516	4.085.974.153.164
11	4. Giá vốn hàng bán		(943.105.333.921)	(3.099.455.208.050)	(991.122.178.798)	(3.571.027.747.511)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		105.032.662.506	416.422.075.905	143.317.275.718	514.946.405.653
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	275.109.257	1.604.736.845	499.379.253	1.775.066.760
22	7. Chi phí tài chính	19	(586.569.632)	(18.921.291.462)	(6.605.793.602)	(19.604.789.324)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(586.569.632)	(18.918.750.077)	(6.605.793.602)	(19.604.789.324)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(109.057.943.197)	(436.691.594.015)	(114.916.791.074)	(425.382.759.682)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(2.193.315.446)	(26.900.670.433)	(14.160.706.057)	(48.150.006.823)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.530.056.512)	(64.486.743.160)	8.133.364.238	23.583.916.584
31	11. Thu nhập khác		41.484.694	2.965.093.324	663.130.261	2.819.458.427
32	12. Chi phí khác		(1.023.719.558)	(1.438.626.013)	(89.453.482)	(1.005.705.125)
40	13. Lợi nhuận khác		(982.234.864)	1.526.467.311	573.676.779	1.813.753.302

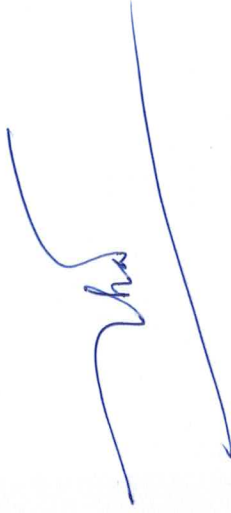
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số Quý này	Năm nay	Số Quý này năm trước	Năm trước
50	1. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.512.291.376)	(62.960.275.849)	8.707.041.017	25.397.669.886
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	-	-	(1.841.179.541)	(6.083.503.839)
60	2. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(7.512.291.376)	(62.960.275.849)	6.865.861.476	19.314.166.047



Vũ Thị Phương Thảo
Người lập




Vũ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc



Vũ Đăng Linh
Quyền Giám đốc Tài chính

Ngày 28 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(62.960.275.849)	25.397.669.886
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8,9	35.157.481.254	27.066.834.981
03	Các khoản dự phòng		24.931.121.408	1.324.267.081
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(141.401)	-
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(962.139.275)	1.401.690.803
06	Chi phí lãi vay	19	18.918.750.077	19.604.789.324
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.084.796.214	74.795.252.075
09	Tăng các khoản phải thu		(24.849.699.648)	(20.500.524.154)
10	Tăng hàng tồn kho		(50.923.340.131)	(252.680.353.661)
11	Tăng các khoản phải trả		501.110.490.665	59.240.553.569
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		39.520.718.410	(17.562.076.995)
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.910.194.521)	(20.661.261.918)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.390.671.568)	(6.616.949.798)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(29.610.858)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động kinh doanh		458.642.099.421	(184.014.971.740)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(10.133.490.982)	(78.469.618.540)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	3.600.000.000
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(2.567.500.000)	(19.517.009.501)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng		19.817.009.501	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		1.297.446.154	1.685.337.132
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		8.413.464.673	(92.701.290.909)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi phát hành cổ phiếu		-	(45.454.545)
33	Tiền thu từ đi vay		1.077.464.182.445	1.545.237.937.825
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.511.659.252.249)	(1.249.058.149.294)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(42.406.719.599)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(434.195.069.804)	253.727.614.387

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		32.860.494.290	(22.988.648.262)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.106.429.682	51.095.077.944
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		141.401	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	60.967.065.373	28.106.429.682



Võ Thị Phương Thảo
Người lập

Ngày 28 tháng 4 năm 2018



Vũ Đăng Linh
Quyền Giám đốc Tài chính



Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã "TAG" theo Quyết định niêm yết do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 12 tháng 7 năm 2010.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2017, Công ty thay đổi kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 31 tháng 3 theo công văn số 09/2017/TB-TAG- HĐQT gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 8 tháng 3 năm 2017. Theo đó:

- ▶ Kỳ kế toán năm đầu tiên sau khi thay đổi là từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017; và
- ▶ Kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc ngày 31 tháng 3.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -10 năm
Nâng cấp, sửa chữa và thi công giá trị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 -8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; and
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.371.666.000	6.866.510.355
Tiền gửi ngân hàng	13.710.390.843	14.362.119.335
Tiền đang chuyển	1.385.008.530	1.019.827.695
Các khoản tương đương tiền	36.500.000.000	5.857.972.297
TỔNG CỘNG	<u>60.967.065.373</u>	<u>28.106.429.682</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	21.673.956.922	-
Bên khác	14.250.448.100	5.965.792.868
<i>Phải thu hỗ trợ khách hàng và</i>	13.603.712.230	2.159.825.660
<i>chiết khấu thương mại</i>	329.884.742	3.480.123.591
<i>Phải thu từ nhân viên</i>	316.851.128	325.843.617
<i>Khác</i>		
TỔNG CỘNG	<u>35.924.405.022</u>	<u>5.965.792.868</u>

6.2 Các khoản phải thu khác dài hạn

Phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc thuê các siêu thị của Công ty.

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	999.009.460	2.808.160.842
Hàng hóa	860.036.629.806	807.304.138.293
TỔNG CỘNG	<u>861.035.639.266</u>	<u>810.112.299.135</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.482.422.276)	(7.551.300.868)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>828.553.216.990</u>	<u>802.560.998.267</u>

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Nâng cấp, sửa chữa và thi công siêu thị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	52.038.673.052	11.012.874.636	24.102.038.445	80.472.807.118	167.626.393.251
Mua mới trong năm	38.000.000	372.920.909	-	3.125.984.392	3.536.905.301
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.335.092.966	969.033.217	-	2.723.713.302	6.027.839.485
Xóa sổ	-	(203.253.531)	-	(138.680.719)	(341.934.250)
Phân loại lại	(697.712.399)	258.330.787	-	439.381.612	-
Chuyển đến chi phí trả trước	(1.611.396.154)	(221.722.410)	(17.053.269)	(979.762.092)	(2.829.933.925)
Số cuối năm	52.102.657.465	12.188.183.608	24.084.985.176	85.643.443.613	174.019.269.862
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(15.092.688.026)	(5.156.102.643)	(8.219.299.415)	(24.892.056.384)	(53.360.146.468)
Khấu hao trong năm	(10.057.493.618)	(3.258.308.040)	(2.562.256.199)	(17.345.349.791)	(33.223.407.648)
Xóa sổ	-	203.253.531	-	134.402.943	337.656.474
Phân loại lại	154.390.542	(145.310.019)	-	(9.080.523)	-
Chuyển đến chi phí trả trước	602.614.176	154.773.762	17.053.269	810.339.487	1.584.780.694
Số cuối năm	(24.393.176.926)	(8.201.693.409)	(10.764.502.345)	(41.301.744.268)	(84.661.116.948)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	36.945.985.026	5.856.771.993	15.882.739.030	55.580.750.734	114.266.246.783
Số cuối năm	27.709.480.539	3.986.490.199	13.320.482.831	44.341.699.345	89.358.152.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	7.583.280.981
Tăng trong năm	1.190.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.280.750.000
Chuyển đến chi phí trả trước	<u>(358.750.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>9.695.280.981</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	(4.725.216.990)
Khấu hao trong năm	(1.934.073.606)
Chuyển đến chi phí trả trước	<u>102.410.943</u>
Số dư cuối năm	<u>(6.556.879.653)</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	<u>2.858.063.991</u>
Số dư cuối năm	<u><u>3.138.401.328</u></u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	22.189.229.267	10.998.090.052
Công cụ và dụng cụ	7.157.998.524	1.136.872.125
Chi phí thuê cửa hàng	13.337.147.267	6.618.157.877
Chi phí sửa chữa và nâng cấp	1.165.815.315	-
Khác	528.268.161	3.243.060.050
Dài hạn	36.530.865.604	81.463.156.113
Công cụ và dụng cụ	13.819.339.087	41.608.606.058
Chi phí thuê cửa hàng	11.313.503.739	33.983.619.579
Chi phí sửa chữa và nâng cấp	8.367.798.361	-
Khác	<u>3.030.224.417</u>	<u>5.870.930.476</u>
TỔNG CỘNG	<u>58.720.094.871</u>	<u>92.461.246.165</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	903.388.207.100	-
Người bán khác	<u>17.482.071.980</u>	<u>370.035.091.371</u>
TỔNG CỘNG	<u>920.870.279.080</u>	<u>370.035.091.371</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.741.409.350	-	(1.741.409.350)	-
Thuế giá trị gia tăng	-	519.856.978.757	(519.856.978.757)	-
Khác	-	712.703.347	(633.189.149)	79.514.198
TỔNG CỘNG	1.741.409.350	520.569.682.104	(522.231.577.256)	79.514.198

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước tiền điện	1.706.497.275	2.564.171.868
Trích trước chi phí thuê địa điểm	577.515.666	2.125.374.186
Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.002.827.655	5.281.804.084
Các khoản trích trước khác	566.678.733	4.911.703.892
TỔNG CỘNG	9.853.519.329	14.883.054.030

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chia lợi nhuận	-	19.947.805.577
Ký quỹ	1.031.289.604	6.857.037.373
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm sức khỏe và kinh phí công đoàn	2.247.176.702	2.867.773.323
Thu hộ	1.843.054.012	-
Phiếu mua hàng	1.046.130.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	814.272.395	1.356.575.293
TỔNG CỘNG	6.981.922.713	31.029.191.566

15. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	34.500.000.000	467.895.069.804
Vay ngân hàng	-	467.095.069.804
Vay ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15.1)	33.700.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15.2)	800.000.000	800.000.000
Vay dài hạn	2.000.000.000	2.800.000.000
Vay ngân hàng	2.000.000.000	2.800.000.000
TỔNG CỘNG	36.500.000.000	470.695.069.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn khác

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư cuối kỳ được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Số dư VND
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động (Thuyết minh số 24)	<u>33.700.000.000</u>	-	5	Tín chấp	

15.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty có khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư cuối kỳ được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Số dư VND
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ	<u>2.800.000.000</u>	Từ ngày 20 tháng 9 năm 2021 đến ngày 26 tháng 9 năm 2021	10	Tín chấp	

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	226.594.320.000	29.769.848.963	(2.333.755.096)	10.082.930.218	32.324.708.951	296.438.053.036
Phát hành cổ phiếu thường	22.555.590.000	(22.555.590.000)	-	-	-	(45.454.545)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(45.454.545)	-	-	(42.406.719.599)	(42.406.719.599)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	19.314.166.047	19.314.166.047
Lợi nhuận trong năm					9.232.155.399	273.300.044.939
Số cuối năm	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	9.232.155.399	273.300.044.939
Năm nay:						
Số đầu năm	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	9.232.155.399	273.300.044.939
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(62.960.275.849)	(62.960.275.849)
Số cuối năm	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	(53.728.120.450)	210.339.769.090

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(102.614)	(102.614)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.812.377	24.812.377

17. QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích kinh doanh trong tương lai.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	3.533.423.358.869	4.103.303.218.490
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	3.533.423.358.869	4.103.303.218.490
Các khoản giảm trừ doanh thu	(17.546.074.914)	(17.329.065.326)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(17.546.074.914)	(17.329.065.326)
Doanh thu thuần	3.515.877.283.955	4.085.974.153.164

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VND:</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	1.297.446.154	1.685.337.132
Lãi chênh lệch tỷ giá	216.118.261	89.729.628
Khác	91.172.430	-
TỔNG CỘNG	1.604.736.845	1.775.066.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	18.918.750.077	19.604.789.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.541.385	-
TỔNG CỘNG	18.921.291.462	19.604.789.324

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	135.660.812.830	161.571.681.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.381.701.366	28.591.617.156
Chi phí phân bổ công cụ và dụng cụ	63.559.232.771	33.992.278.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.099.399.738	187.654.348.963
Chi phí khác	27.990.447.310	13.572.833.976
TỔNG CỘNG	436.691.594.015	425.382.759.682

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	17.404.342.922	36.281.092.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.775.779.888	3.532.192.051
Chi phí phân bổ công cụ và dụng cụ	828.320.674	1.279.083.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.556.985.358	5.812.573.071
Chi phí khác	2.335.241.591	1.245.065.366
TỔNG CỘNG	26.900.670.433	48.150.006.823

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	3.099.455.208.050	3.571.027.747.511
Chi phí nhân công	153.065.155.752	197.852.773.559
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	35.157.481.254	62.338.197.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.656.385.096	193.466.922.034
Chi phí khác	94.713.242.346	19.874.873.568
TỔNG CỘNG	3.563.047.472.498	4.044.560.514.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	5.105.236.682
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	978.267.157
TỔNG CỘNG	-	6.083.503.839

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(62.960.275.849)	25.397.669.886
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(12.592.055.170)	5.079.533.977
<i>Các điều chỉnh</i>		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	25.702.705
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	978.267.157
Chi phí thuế TNDN ước tính	-	6.083.503.839

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 62.960.275.849 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2018	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2018	VND
2018	2023	62.960.275.849	-	62.960.275.849	

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Công ty mẹ	Vay	172.700.000.000	-	
		Chi phí trả trước	139.000.000.000	-	
		Mua hàng hóa	1.811.208.929.742	-	
		Mua công cụ, dụng cụ	3.247.584.029	-	
		Thu hộ	4.075.724.101	-	
		Chi hộ	5.373.351.898	-	
		Bán hàng	289.567.492.860	-	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Công ty mẹ	Vay	33.700.000.000	-	
Phải trả người bán					
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	903.388.207.100	-	
Phải thu khách hàng					
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Công ty mẹ	Tiền thuê xe	192.000.000	-	
Phải thu khác					
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Công ty mẹ	Chiết khấu Thu chi hộ	18.617.011.570 3.056.945.352	- -	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đến 1 năm	127.369.705.637	122.847.771.232
Từ 1 đến 5 năm	476.897.990.088	394.893.665.112
Trên 5 năm	245.014.388.402	323.973.401.819
TỔNG CỘNG	849.282.084.126	841.714.838.163

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Quyền Giám đốc Tài chính



Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2018